TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2019/DS-PT
Ngày: 01-8-2019
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 194/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Đồng Văn H, là Luật sư của Văn phòng luật sư Trung Tín Luật thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Lưu Tuấn L, sinh năm 1981; địa chỉ số N PNL, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2016" (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Lê Thị T, sinh năm 1927 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị T gồm:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (có mặt)
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 (chết)
- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C gồm:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951 (vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1973 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1980 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Như N, sinh năm 1982 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Công Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt)

7. Chị Nguyễn Thị Ái H, sinh năm 1990 (vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1992 (vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1996 (vắng mặt)

10. Chị Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị N, chị H, anh N, anh T1 và chị T: Anh Trầm Phú L, sinh năm 1992; địa chỉ số N PNL, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh "Theo các văn bản ủy quyền ngày 15/6/2017 và ngày 14/3/2019" (có mặt).

11. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng N, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

12. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị H, là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Văn D, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện cùng ngày 06/9/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị H trình bày: Cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị T có tất cả 08 (Tám) người con chung, gồm: (1) Bà Nguyễn Thị T, (2) ông Nguyễn Văn C, (3) bà Nguyễn Thị D, (4) ông Nguyễn Văn Đ1, (5) bà Nguyễn Thị H, (6) ông Nguyễn Văn D, (7) anh Nguyễn Văn T, (8) anh Nguyễn Văn Đ. Khi các con trưởng thành, lập gia đình và ra sống ở riêng thì Cụ N và cụ T đã chia đất đai cho 05 (Năm) người con trai gồm: Ông C, ông Đ1, ông D, anh T và anh Đ. Còn lại 03 (Ba) người con gái gồm: Bà T, bà D và bà H thì chưa được chia đất. Năm 2013, Cụ N chết, để lại diện tích đất là 25.250m^2, thuộc các thửa số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726, 727, 728, 760 và 761, loại đất ONT, LNQ, LUC, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do anh Đ đang quản lý, sử dụng. Sau khi Cụ N chết, anh Đ không đồng ý chia đất đai cho bà T, bà D và bà H. Cho nên, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho bà được hưởng diện tích đất 4.980m^2, thuộc các thửa số 726, 727 và 728; bà D và bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho hai bà được hưởng diện tích đất 8.122m^2, thuộc các thửa số 709, 710, 711 và 712.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bà T, bà D và bà H khởi kiện bổ sung: Yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa Cụ N và cụ T với anh Đ đối với toàn bộ các thửa đất này và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho anh Đ.

Theo bị đơn, anh Nguyễn Văn Đ và người đại diện hợp pháp của bị đơn, anh Lưu Tuấn L trình bày: Toàn bộ diện tích đất 25.250m^2, thuộc các thửa số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726, 727, 728, 760 và 761, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đã được cụ N và cụ T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, cho anh Đ vào năm 2011. Cho nên, anh Đ không đồng ý chia thừa kế theo như yêu cầu khởi kiện của bà T, bà D và bà H.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Văn D trình bày: Vào năm 1988, cụ N và cụ T có chia cho ông 01 (Một) công đất (Diện tích thực đo 920m^2), thuộc thửa số 708, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Cho nên, ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông. Ngoài ra, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T để lại gồm diện tích đất 12.148m^2, thuộc các thửa số 706, 725, 760 và 761 cho ông Đ1 hưởng một phần bằng 1.518,5m^2.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Trước đây, do mẹ của ông (cụ T) còn sống nên diện tích đất 12.148m^2, thuộc các thửa số 706, 725, 760 và 761 để cho cụ T dưỡng già. Nay, cụ T đã chết, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất này cho ông Đ1 hưởng một phần bằng 1.518,5m^2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Hoài T đều thống nhất theo ý kiến của anh Nguyễn Văn Đ, không bổ sung ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 và khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 200, Điều 201, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164, Điều 165 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 179 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị H về việc xin chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 25.250m^2, thuộc các thửa số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726,

727, 728, 760 và 761, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập ngày 26/10/2011 giữa cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị T với anh Nguyễn Văn Đ, đối với diện tích đất 25.250m^2, thuộc các thửa số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726, 727, 728, 760 và 761, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Văn D về việc xin chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 12.148m^2, thuộc các thửa số 706, 725, 760 và 761, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D. Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 920m^2, thửa số 708, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D theo nội dung bản án này. Đất tứ cận như sau:

- Hướng Tây Bắc giáp thửa số 710, có số đo 36,80m;
- Hướng Tây Nam giáp thửa số 707, có số đo 24,87m;
- Hướng Đông Bắc giáp thửa số 710, có số đo 15,13m;
- Hướng Đông Nam giáp thửa số 710, có số đo 36,80m.

(Kèm theo trích lục sơ đồ khu đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chí phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị H cùng làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà D và bà H; chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của Cụ N và cụ T để lại cho bà T, bà D và bà Hiển, mỗi người được hưởng một phần thừa kế. Đồng thời, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/10/2011 xác lập giữa Cụ N và cụ T với anh Đ.

Cùng ngày 11 tháng 4 năm 2019, ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Văn D cùng làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đ1 và ông D; chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ N và cụ T để lại cho ông Đ1 và ông D, mỗi người được hưởng một phần bằng 1.518,5m^2.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Toàn bộ diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ cụ N vào năm 1995; đến năm 2011, cụ N và cụ T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, toàn bộ diện tích đất 25.250m^2 cho anh Đ mà không Đ1 sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình, là không phù hợp với pháp luật. Trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cụ T chỉ điểm chỉ một ngón tay, không có người làm chứng, cũng chưa đảm bảo

theo quy định của pháp luật. Cho nên, các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là có căn cứ. Sau khi hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì toàn bộ diện tích đất là di sản của cụ N và cụ T và được xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Mặt khác, theo tư liệu đo đạc năm 1983 do nhiều người kê khai, đăng ký nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là thiếu sót. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tạm ngừng phiên tòa nhưng sau khi lý do tạm ngừng phiên tòa đã hết mà không tiếp tục xét xử vụ án, là vi phạm thủ tục tố tụng. Vợ và các con của anh Đ đã lập văn bản ủy quyền cho anh Đ nhưng sau đó tiếp tục lập văn bản ủy quyền cho anh L mà không có văn bản chấm dứt việc ủy quyền cho anh Đ là không đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, bà D và bà H.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nhận thấy các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ N và cụ T. Năm 1995, hộ Cụ N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mặc dù, khi cụ N và cụ T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, cho anh Đ thì các thành viên trong hộ gia đình không ký tên, nhưng họ không phản đối. Hiện nay, anh Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không còn là di sản của cụ N và cụ T nữa. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà D và bà H; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ1 và ông D về việc tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật, là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đối với thửa số 708 và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Đ thửa đất này, là không đúng. Hơn nữa, đây là vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không Đ1 Tòa án chấp nhận, cũng không đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm tố tụng khác như: Việc xác định tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T, về thủ tục ủy quyền, thủ tục tạm ngừng phiên tòa, nhưng những vi phạm này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi nội dung của vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không rút khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với

nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ngày 19/01/2016, chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị Hoài T lập văn bản ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Đ làm đại diện tham gia tố tụng (BL 297). Đến ngày 15/6/2017 và ngày 14/3/2019, chị N, chị H, anh N, anh T1 và chị T tiếp tục lập văn bản ủy quyền cho anh Trầm Phú L làm đại diện tham gia tố tụng (BL 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305). Còn anh Đ thì lập văn bản ủy quyền cho anh Lưu Tuấn L làm đại diện tham gia tố tụng (BL 298). Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có văn bản thỏa thuận giữa chị N, chị H, anh N, anh T1 và chị T với anh Đ về chấm dứt việc ủy quyền; không có văn bản thể hiện chị N, chị H, anh N, anh T1 và chị T đơn phương chấm dứt việc ủy quyền cho anh Đ, theo quy định tại Điều 89 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Ngày 20/9/2018, bà T, bà D và bà H làm đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm không tiếp tục hòa giải (BL 434). Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tổ chức phiên hòa giải và lập biên bản hòa giải ngày 19/12/2018 (BL 442), là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Theo nội dung văn bản thông báo về việc không tham gia tố tụng ngày 05/12/2018, của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành, nêu lý do: Các thửa đất số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726, 727, 728, 760 và 761, diện tích 28.110m^2, không có thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành (BL 462). Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo biên bản phiên tòa ngày 07/12/2018 thể hiện: Khi Kiểm sát viên hỏi bà T có yêu cầu giám định chữ ký của cụ N và dấu vân tay của cụ T trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hay không, thì bà T trả lời là yêu cầu giám định (BL 485). Đây là, yêu cầu mới phát sinh tại phiên tòa; lẽ ra, sau khi Kiểm sát viên hỏi xong thì Hội đồng xét xử dừng việc hỏi tại phiên tòa, vào phòng nghị án để thảo luận và quyết định có tạm ngừng phiên tòa hay không tạm ngừng phiên tòa. Qua thảo luận, nếu đa số ý kiến biểu quyết quyết định tạm ngừng thì Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án và công bố quyết định tạm ngừng phiên tòa; nếu đa số ý kiến biểu quyết không tạm ngừng phiên tòa thì Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án và tiếp tục phần hỏi, tranh luận, nghị án. Thế nhưng, phiên tòa sơ thẩm vẫn diễn ra bình thường cho đến khi nghị án; sau khi nghị án Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án và Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố quyết định tạm ngừng phiên tòa, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 259 và Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bởi

lẽ, khi nghị án thì Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án để tuyên án, hoặc quyết định trở lại việc hỏi, tranh luận, nghị án, hoặc trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

[5] Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Khi Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa thì 04 (Bốn) ngày sau (Ngày 11/12/2018), bà T, bà D và bà H làm đơn gửi Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu giám định chữ ký và dấu vân tay nữa, yêu cầu Tòa án tiếp tục tiến hành phiên tòa (BL 492). Lẽ ra, khi nhận được đơn không yêu cầu giám định chữ ký và dấu vân tay thì Hội đồng xét xử thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm để việc tạm ngừng phiên tòa đến hết thời hạn 01 (Một) tháng, rồi ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (BL 493, 494, 495), là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Theo Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2019/QĐST-DS ngày 07/01/2019 thì: Phần đầu ghi "Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; các Hội thẩm nhân dân..." (BL 493), nhưng phần cuối cùng của quyết định không ghi "**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** và xuống hàng **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**" mà lại ghi "**THẨM PHÁN**" rồi ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (BL 495). Đồng thời, không lưu Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử trong hồ sơ vụ án, là không đúng *Mẫu số 42-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) và hướng dẫn sử dụng mẫu số 42-DS.*

[7] Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01/2019/QĐST-DS, ngày 22/02/2019, phần đầu cũng ghi: "Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; các Hội thẩm nhân dân…" (BL 496), nhưng phần cuối cùng của quyết định cũng không ghi "**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** và xuống hàng **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**" mà lại ghi "**THẨM PHÁN**" rồi ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (BL 498). Đồng thời, không lưu Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử trong hồ sơ vụ án, là không đúng *Mẫu số 44-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) và hướng dẫn sử dụng mẫu số 44-DS.*

[8] Ngoài ra, còn có sai sót khác như: Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2018/ QĐST-DS ngày 06/11/2018, chỉ có chữ ký và đóng dấu của Tòa án, không ghi rõ họ và tên Thẩm phán (BL 465). Một số văn bản tố tụng, sau khi đánh máy xong, xóa chữ số rồi viết tay đồ lên, như: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/ QĐXXST-DS ngày 22/02/2019, sửa số "22" và số "3"; Biên bản nghị án, sửa số "22" ở trang

số 01, còn trang số 03 thì ghi ngày ***23***/3/2019 (BL 518, 519); Biên bản phiên tòa, sửa số "22" (BL 521).

[9] Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Có luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn, nhưng phần đầu của bản án không ghi người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn, là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T, bà D và bà H là nguyên đơn; anh Đ là bị đơn; cụ T, ông Đ1, ông C và ông D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cụ T chết; ông Đ1 và ông D, cùng làm đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T để lại (BL 151, 155). Nhưng, bản án sơ thẩm xác định bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 và Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì, quyền và nghĩa vụ của bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D đối lập với quyền và nghĩa vụ của cụ T khi còn sống nên bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D không thể đồng thời tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T, mà chỉ tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Đặc biệt hơn, ông C đã chết vào năm 2017, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định ông C là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T, là sai lầm nghiêm trọng.

[10] Biên bản nghị án ngày 09/4/2019: Khi thảo luận và biểu quyết, do Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa biểu quyết trước, hai Hội thẩm nhân dân biểu quyết sau, là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Về nguồn chứng cứ: Trước xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Cụ N có đi khám sức khỏe và được Trung tâm giám định y khoa thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh kết luận "Tỉnh táo, tiếp xúc tốt, không rối loạn tâm thần kinh. Đủ sức khỏe lập di chúc" (BL 75, 76). Còn cụ T, thì không có khám sức khỏe. Khi xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/10/2011, Cụ N ký tên; còn cụ T thì điểm chỉ một ngón tay. Hồ sơ vụ án có lưu hai hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; trong đó, có một hợp đồng ghi nội dung lời chứng của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ như sau: *"...các bên giao kết đã đọc hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng này và đã ký tên và điểm chỉ vào hợp đồng này trước sự có mặt của tôi"* (BL 77, 78, 79, 80), còn một hợp đồng thì không ghi nội dung lời chứng này của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H (BL 09, 10, 11, 12). Theo lời khai của anh Nguyễn Văn Đ2, công chức Tư pháp xã Hưng Mỹ, lúc đó cụ T không đến Ủy ban nhân dân xã để điểm chỉ, do cụ T không đi lại được nên anh Đ2 giao cho anh Đ đem hợp đồng về nhà cho cụ T điểm chỉ (BL 128). Như vậy, dấu vân tay điểm chỉ trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có phải của cụ T hay không, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì sao, lời chứng của Phó Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã trong hai hợp đồng, có hai nội dung khác nhau và có mâu thuẫn với lời khai của công chức Tư pháp xã, cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh để làm rõ. Ngoài ra, cần phải xác định và đánh giá ở thời điểm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H chứng thực hợp đồng thì hồ sơ đề nghị chứng thực; trình tự, thủ tục chứng thực có đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất, hay không.

[12] Về nội dung vụ án: Trong tổng cộng diện tích đất 25.250m^2, thuộc các thửa số 706, 708, 709, 710, 711, 712, 725, 726, 727, 728, 760 và 761, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do Cụ N và cụ T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, cho anh Đ thì có 01 (Một) công đất (Diện tích thực đo là 920m^2), thửa số 708, đã được Cụ N và cụ T chia cho ông D vào năm 1988, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho ông D, là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, xác lập giữa Cụ N và cụ T với anh Đ, đối với diện tích đất 920m^2, thửa số 708, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là không đúng quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thực hiện được việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

[13] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D. Nhưng lại buộc bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 13.026.000 đồng (Mười ba triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và buộc ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 3.981.000 đồng (Ba triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn đồng), là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Riêng diện tích đất 920m^2, thửa số 708, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong trường hợp này, Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông D mà không buộc anh Đ giao trả đất cho ông D hay buộc anh Đ thực hiện nghĩa vụ bồi thường giá trị đất cho ông D. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 1.932.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng), tương ứng tỷ lệ 5% giá trị đất 920m^2, là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; chưa xác minh, thu thập đầy đủ, đánh giá toàn diện, khách quan nguồn chứng cứ liên quan đến việc giải quyết nội dung vụ án; quyết định

về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, cần thiết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[15] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn cho rằng: Khi Cụ N và cụ T xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, cho anh Đ thì không Đ1 sự đồng ý của các thành viên còn lại trong hộ gia đình là không đúng quy định của pháp luật; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người kê khai, đăng ký đất đai ở thời kỳ đo đạc năm 1983 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, những người kê khai, đăng ký đất đai ở thời kỳ đo đạc năm 1983 đã chuyển nhượng đất cho Cụ N và cụ T và họ không tranh chấp quyền sử dụng đất với Cụ N và cụ T; khi Cụ N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, họ cũng không khiếu nại. Còn những thành viên trong hộ gia đình, đều là vợ và các con của anh Đ, không đối lập về quyền và nghĩa vụ với anh Đ, cũng không phản đối việc anh Đ nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ Cụ N và cụ T.

[16] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, bà D, bà H, ông Đ1 và ông D; sửa bản án sơ thẩm, là chưa đủ căn cứ.

[17] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn D bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0001937 ngày 18/4/2019 và hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0001938 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn D bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0001937 ngày 18/4/2019 và hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0001938 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm; tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản; chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê